

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU- NGK- HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI- THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239,299,535,092	238,588,932,265
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44,335,665,565	106,351,665,764
1. Tiền	111		29,335,665,565	52,851,665,764
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	53,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,006,600,000	3,400,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	15,006,600,000	3,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125,298,953,230	84,400,271,257
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	90,405,682,036	65,823,142,932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,061,242,025	9,050,714,205
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	18,059,826,622	12,754,211,573
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,227,797,453)	(3,227,797,453)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		54,658,316,297	44,436,995,244
1. Hàng tồn kho	141	V.6	54,658,316,297	44,436,995,244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,357,961,140	69,445,352,743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	10,000,000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		56,023,631,825	47,127,252,729
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	52,271,100,825	43,346,055,061
- Nguyên giá	222		571,801,617,524	553,575,587,745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(519,530,516,699)	(510,229,532,684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,752,531,000	3,781,197,668
- Nguyên giá	228		7,481,659,922	7,481,659,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,729,128,922)	(3,700,462,254)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		524,472,418	1,098,300,429
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	524,472,418	1,098,300,429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17,799,856,897	21,209,799,585
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	17,793,546,372	20,917,098,222
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		6,310,525	292,701,363
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313,657,496,232	308,034,285,008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		159,847,500,263	158,664,782,916
I. Nợ ngắn hạn	310		147,161,820,097	146,182,002,750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	39,617,709,581	47,544,061,916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,074,020,410	1,174,686,559
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	28,215,610,565	27,377,393,975
3. Phải trả người lao động	314		17,480,617,088	14,504,100,689
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		203,700,000	186,260,454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	55,179,062,463	51,088,522,652
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,391,099,990	4,306,976,505
II. Nợ dài hạn	330		12,685,680,166	12,482,780,166
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	12,335,750,198	12,132,850,198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153,809,995,969	149,369,502,092
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	153,419,995,969	148,979,502,092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,425,742,547	19,425,742,547
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,669,903,422	11,229,409,545
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,624,453,804	5,624,453,804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,045,449,618	5,604,955,741
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313,657,496,232	308,034,285,008

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV - Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	535,164,672,302	342,755,135,673	1,629,585,306,986	1,308,753,516,644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6,017,279,151	2,394,356,867	19,184,629,048	10,291,757,486
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		529,147,393,151	340,360,778,806	1,610,400,677,938	1,298,461,759,158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	486,837,751,933	295,074,396,880	1,453,558,408,565	1,127,474,344,387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		42,309,641,218	45,286,381,926	156,842,269,373	170,987,414,771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	915,028,955	798,097,675	2,205,121,111	1,853,499,304
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	35,068,493	-	35,068,493	9,945,205
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35,068,493	-	35,068,493	9,945,205
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	51,042,172,681	31,544,011,137	152,914,992,131	119,443,561,467
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	16,866,118,155	10,401,775,029	55,044,497,613	42,554,689,743
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(24,718,689,156)	4,138,693,435	(48,947,167,753)	10,832,717,660
12. Thu nhập khác	31	VI.6	25,909,983,653	21,825,000	65,675,943,480	1,316,885,020
13. Chi phí khác	32	VI.7	892,884,333	959,686,467	2,961,430,664	3,833,288,423
14. Lợi nhuận khác	40		25,017,099,320	(937,861,467)	62,714,512,816	(2,516,403,403)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		298,410,164	3,200,831,968	13,767,345,063	8,316,314,257.0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	52,943,061	494,995,729	3,435,504,607	2,116,212,578
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			595,145,938	286,390,838	595,145,938
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		245,467,103	2,110,690,301	10,045,449,618	5,604,955,741

Thanh Hóa, Ngày 11 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Giám Đốc

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Thị Chinh



111
HÀNH
IA
4
2/1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,767,345,063	8,316,314,257
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,966,899,113	20,276,239,335
- Các khoản dự phòng	03		(10,935,897)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,586,521,111)	(3,064,999,304)
- Chi phí lãi vay	06	35,068,493	9,945,205
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24,182,791,558	25,526,563,596
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(44,487,229,725)	(5,873,156,182)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(10,221,321,053)	5,494,747,911
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6,014,895,836	4,446,114,264
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	3,123,551,850	7,060,311,088
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35,068,493)	(9,945,205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,699,215,977)	(2,317,955,997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	600,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,195,200,000)	(921,223,960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26,716,796,004)	33,405,455,515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23,645,254,454)	(1,926,394,066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,381,400,000	1,211,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(26,606,600,000)	(3,400,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24	15,000,000,000	3,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		328,918,858
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,190,408,525	1,672,264,801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30,680,045,929)	1,286,289,593
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		7,000,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,000,000,000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,619,158,266)	(3,117,682,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,619,158,266)	(3,117,682,470)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(62,016,000,199)	31,574,062,638
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106,351,665,764	74,777,603,126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44,335,665,565	106,351,665,764

Thanh Hóa, Ngày 01 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng

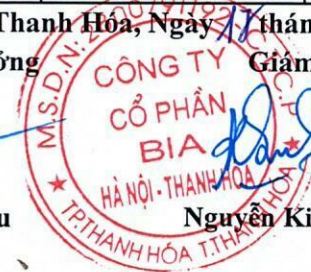


Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2019

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	2,118,414,971	1,652,811,167.00
Tiền gửi ngân hàng	27,217,250,594	51,198,854,597
Các khoản tương đương tiền (*)	15,000,000,000	53,500,000,000
Cộng	44,335,665,565	106,351,665,764

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	15,006,600,000	15,006,600,000	3,400,000,000	3,400,000,000
Cộng	15,006,600,000	15,006,600,000	3,400,000,000	3,400,000,000

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;				

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	66,785,562,347	31,431,717,203
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	2,374,000,000	3,293,266,250
Công ty TNHH chuyên Phước	1,070,032,461	1,998,688,847
Phải thu khách hàng khác	20,176,087,228	29,099,470,632
Cộng	90,405,682,036	65,823,142,932

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
--------------------------------	---	---

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	66,785,562,347	31,431,717,203
Cộng	66,785,562,347	31,431,717,203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
a/ Ngắn hạn	18,059,826,622	-		12,754,211,573	-	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
Ký cược, ký quỹ		-			-	
Phải thu quỹ ĐTPT theo KTNN2016	0			0		
Các khoản chi hộ (đền bù GPMB)	1,159,348,481	-		1,159,348,481	-	
Phải thu tiền cược vô chai, bao bì...	5,595,429,200	-		6,064,972,500	-	
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	86,520,547	-		253,714,521	-	
Phải thu TCT CP bia rượu NGK HN	9,691,462					
Phải thu khác	11,208,836,932	-		5,276,176,071	-	
b/ Dài hạn	10,000,000	-		10,000,000	-	
Phải thu cty Điện lực Nghệ An	10,000,000			10,000,000		
Cộng ngắn và dài hạn	<u>18,069,826,622</u>	<u>-</u>		<u>12,764,211,573</u>	<u>-</u>	
5. Nợ xấu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(3,227,797,453)	-		(3,227,797,453)	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	(3,227,797,453)	-		(3,227,797,453)	-	
6. Hàng tồn kho	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	26,445,469,000	-		24,719,265,818	-	
Công cụ, dụng cụ	1,744,117,030	-		1,888,970,268	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,887,640,116	-		7,397,133,242	-	
Thành phẩm	4,486,234,954	-		2,196,466,179	-	
Hàng hoá	9,094,855,197			8,235,159,737		
Hàng gửi đi bán				-		
Hàng hoá kho bảo thuế				-		
Cộng	<u>54,658,316,297</u>	<u>-</u>		<u>44,436,995,244</u>	<u>-</u>	
7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-		-	-	
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>-</u>	<u>-</u>	
b/ Xây dựng cơ bản dở dang			31/12/2022			01/01/2022
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh			329,785,454			329,785,454
- Hệ thống Silo						263,592,902
- Trạm bơm nước bờ sông			0			504,922,073
- Tư vấn thiết kế nhà xưởng chiết pét và kho tổng hợp			194,686,964			
Cộng			<u>524,472,418</u>			<u>1,098,300,429</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng Cộng
Số dư đầu năm	73,948,947,011	447,477,802,034	26,962,277,721	5,186,560,979	553,575,587,745
Số tăng trong kỳ	3,404,162,604	17,990,942,869	2,702,942,400	121,034,592	24,219,082,465
- Mua trong kỳ			2,702,942,400		2,702,942,400
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,404,162,604	17,990,942,869		121,034,592	21,516,140,065
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	1,746,341,928	-	4,246,710,758		5,993,052,686
- Thanh lý, nhượng bán	1,746,341,928		4,246,710,758		5,993,052,686
Số dư cuối kỳ	75,606,767,687	465,468,744,903	25,418,509,363	5,307,595,571	571,801,617,524
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58,368,250,355	427,870,318,363	20,876,911,514	3,114,052,452	510,229,532,684
Số tăng trong kỳ	3,869,896,701	9,004,516,235	1,727,721,165	691,902,600	15,294,036,701
- Khấu hao trong kỳ	3,523,306,730	8,995,301,950	1,727,721,165	691,902,600	14,938,232,445
- Khấu hao TSCĐ từ Quĩ phúc lợi	346,589,971	9,214,285			355,804,256
Số giảm trong kỳ	1,746,341,928	-	4,246,710,758	-	5,993,052,686
- Thanh lý, nhượng bán	1,746,341,928		4,246,710,758		5,993,052,686
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	60,491,805,128	436,874,834,598	18,357,921,921	3,805,955,052	519,530,516,699
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15,580,696,656	19,607,483,671	6,085,366,207	2,072,508,527	43,346,055,061
Tại ngày cuối kỳ	15,114,962,559	28,593,910,305	7,060,587,442	1,501,640,519	52,271,100,825
TSCĐ hết khấu hao vẫn SD					
THB	18,381,592,344	373,197,561,557	7,204,113,000	1,893,526,165	400,676,793,066
TM	357,730,000	1,191,900,000	6,883,871,058	101,811,814	8,535,312,872
Điều chuyển			155,285,634		155,285,634
Tổng	18,739,322,344	374,389,461,557	14,243,269,692	1,995,337,979	409,367,391,572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,729,128,922	7,481,659,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,729,128,922	7,481,659,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3,700,462,254	3,700,462,254
Số tăng trong kỳ	-	28,666,668	28,666,668
- Khấu hao trong kỳ		28,666,668	28,666,668
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	3,729,128,922	3,729,128,922
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	28,666,668	3,781,197,668
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	-	3,752,531,000

* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

3,557,128,922 3,557,128,922

	31/12/2022	01/01/2022
10. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	17,793,546,372	20,917,098,222
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	10,732,958,368	10,658,858,867
Bao bì vỏ két, pallet	6,088,800,791	8,811,550,298
Sửa chữa lớn tài sản cố định	971,787,213	1,446,689,057
Cộng	17,793,546,372	20,917,098,222

11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39,617,709,581	39,617,709,581	47,544,061,916	47,544,061,916
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	-	-	280,973,000	280,973,000
Công ty CP Hanacans	2,480,509,086	2,480,509,086	1,616,700,494	1,616,700,494
Công ty CP bao bì Habeco	350,786,700	350,786,700	20,703,100	20,703,100
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	-	-	312,620,000	312,620,000
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	494,362,000	494,362,000	210,980,000	210,980,000
Công ty CP tập đoàn Bao bì Sài Gòn	-	-	410,850,000	410,850,000
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	30,221,618,103	30,221,618,103	42,252,645,260	42,252,645,260
Phải trả đối tượng khác	6,070,433,692	6,070,433,692	2,438,590,062	2,438,590,062
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349,929,968	349,929,968	349,929,968	349,929,968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải Âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	39,967,639,549	39,967,639,549	47,893,991,884	47,893,991,884
		31/12/2022	01/01/2022	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		30,221,618,103	42,252,645,260	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		494,362,000	210,980,000	
Công ty TNHH MTV thương mại Habeco		-	-	
Công ty CP Bao bì Habeco		350,786,700	20,703,100	
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội		30,221,618,103	42,252,645,260	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	Đầu năm			
Thuế GTGT	5,878,046,046	46,484,554,066	45,773,039,945	6,589,560,167
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu		1,247,769	1,247,769	0
Thuế TNDN	107,031,396	3,628,242,607	3,699,215,977	36,058,026
Thuế TNCN	449,260,751	593,829,357	428,940,220	614,149,888
Thuế TTĐB	20,943,055,782	240,433,418,566	240,400,631,864	20,975,842,484
Thuế XNK	0	1,003,323	1,003,323	0
Thuế đất, tiền thuê đất				
Thuế đất phi NN+ tiền thuê đất	-	5,125,237,511	5,125,237,511	0
Thuế khác		240,938,686	240,938,686	0
Cộng	27,377,393,975	296,508,471,885	295,670,255,295	28,215,610,565
b/ Phải thu				
Thuế TNCN		0		-
Thuế TNDN				-
Thuế GTGT	0			-
Cộng	-	-	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2022	01/01/2022
14. Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn		
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...	<u>203,700,000</u>	186,260,454
b/ Dài hạn		
Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	<u>203,700,000</u>	<u>186,260,454</u>
15. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	78,281,071	78,598,019
Bảo hiểm xã hội	0	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	630,671,078	426,866,115
Phải trả tiền vỏ bao bì TCT Cp bia rượu NGK Hà Nội	8,555,798,500	6,064,972,500
Phải trả tiền cược chai, kết	34,481,396,094	34,123,463,740
Phải trả hỗ trợ khách hàng	0	708,518,823
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,432,915,720	9,545,347,332
Cộng	<u>55,179,062,463</u>	<u>51,088,522,652</u>
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,995,956,133	4,793,056,133
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
Cộng	<u>12,335,750,198</u>	<u>12,132,850,198</u>
(*) Thê hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
16 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cp Alphagroup		5,042,400,000
Công ty CP nổi hơi Việt Nam		884,400,000
Công ty CP Xây dựng và TM Linh Trang		2,451,616,323
Công ty TNHH TM tổng hợp Tân khoa	7,516,792,189	
Trả trước cho người bán khác	12,544,449,836	672,297,882
Cộng	<u>20,061,242,025</u>	<u>9,050,714,205</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	19,834,725,347	8,702,310,138	146,861,385,485
Lãi trong kỳ năm trước				5,604,955,741	5,604,955,741
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận			(408,982,800)	408,982,800	-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng , phúc lợi				(430,696,634)	(430,696,634)
Chia cổ tức				(2,856,142,500)	(2,856,142,500)
Tặng / giảm khác					
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	11,229,409,545	148,979,502,092
Lãi trong kỳ				10,045,449,618	10,045,449,618
Tặng khác					
Chia cổ tức				(4,569,828,000)	(4,569,828,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(400,000,000)	(400,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng , phúc lợi				(635,127,741)	(635,127,741)
Tặng / giảm khác					
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	15,669,903,422	153,419,995,969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	353.26	353.26
- EUR	80.45	80.45

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

	1,195,310,556	1,195,310,556
--	---------------	---------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,626,435,842,295	1,269,607,579,411
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	3,149,464,691	39,145,937,233
Doanh thu khác		
Cộng	1,629,585,306,986	1,308,753,516,644

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	100,603,814,902	40,622,254,489
- Doanh thu chưa VAT	182,472,404,330	75,487,577,870
- Thuế tiêu thu đặc biệt	81,868,589,428	34,865,323,381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu- chiết khấu thương mại	19,184,629,048	10,291,757,486
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1,453,558,408,565	1,127,474,344,387
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	1,453,558,408,565	1,127,474,344,387
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,205,121,111	1,817,626,446
Lãi thanh lý khoản đầu tư		35,872,858
Cộng	2,205,121,111	1,853,499,304
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Lãi tiền vay	35,068,493	9,945,205
Cộng	35,068,493	9,945,205
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	2,381,400,000	1,211,500,000
Các khoản khác	63,294,543,480	105,385,020
	65,675,943,480	1,316,885,020
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Phạt vi phạm hành chính	338,686	25,655,929
Chi phí khấu hao nhà máy nghi son+ khác	2,961,091,978	3,807,632,494
	2,961,430,664	3,833,288,423
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	55,044,497,613	42,554,689,743
Chi phí công cụ , dụng cụ	308,937,446	525,729,990
Chi phí nhân viên quản lý	20,593,229,157	16,893,466,163
Tiền thuế	5,125,053,231	2,719,970,252
Khấu hao TCSĐ	1,930,257,085	2,003,578,207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,496,451,674	1,442,735,199
Các khoản chi phí QLDN khác	24,590,569,020	18,969,209,932
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	152,914,992,131	119,443,561,467
Chi phí công cụ , dụng cụ	5,931,902,143	14,346,457,953
Chi phí bao bì luân chuyển	5,509,573,442	
Chi phí nhân viên	19,811,171,779	15,770,493,941
Chi phí KHTSCĐ	628,895,402	754,571,664
Chi phí khuyến mãi+ hỗ trợ	19,665,048,478	17,565,330,944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,188,705,451	16,107,493,102
Các khoản chi phí bán hàng khác	81,179,695,436	54,899,213,863
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, ccđc	229,755,764,104	177,465,059,575
Chi phí nhân công	68,646,442,074	59,397,529,480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,985,649,113	20,276,239,335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,112,764,968	23,066,952,554
Chi phí khác bằng tiền	133,501,869,796	106,380,069,697
Cộng	487,002,490,055	386,585,850,641
	487,002,490,055	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,767,345,063	8,316,314,257
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,410,177,973	2,264,748,633
- Các khoản điều chỉnh tăng	4,858,684,789	6,670,235,139
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	156,000,000	
+ Các khoản tăng khác	4,702,684,789	
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,448,506,816	4,405,486,506
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi trái phiếu		
+ Chi phí đã tính thuế theo biên bản Thanh tra thuế		
+ Các khoản giảm khác	1,448,506,816	
Tổng lợi nhuận tính thuế	17,177,523,036	10,581,062,890
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,435,504,607	2,116,212,578
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	289,701,363	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3,725,205,970	2,116,212,578

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	61,896,074,950
		Phí bản quyền	476,815,700
		Mua hàng hóa	1,186,672,650,800
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	6,501,575,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	2,626,136,900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 và cả năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Kiên Cường